

Thực hành Dịch 1

Phan Thi Thanh Thao

1. Đề cương môn học

- ▶ Tên học phần: Thực hành Dịch 1
- ▶ Số tín chỉ: 2
- ▶ Trình độ: Sinh viên năm 2
- ▶ Phân bổ thời gian: Giáo viên giảng dạy: 50%. Sinh viên tham gia lớp, đóng góp bài giảng, thực tập làm bài tập lớn: 50%
- ▶ Điều kiện tiên quyết: Sinh viên cần được học Học Phần Giới Thiệu Tổng Quan Về Ngành Biên Phiên Dịch trước khi học học phần này

- ▶ . **Mục tiêu của học phần: Học phần nhằm giúp cho sinh viên:**
- ▶ nắm vững những kiến thức và kỹ năng cơ bản trong dịch câu và đoạn
- ▶ làm quen với các nguyên tắc dịch nghĩa sát nghĩa, gần nghĩa, chuyển nghĩa, cũng như củng cố kiến thức về tính tương đồng và dị biệt của các cấu trúc câu trong tiếng Anh và tiếng Việt.
- ▶ hình thành và phát triển khả năng hiểu và phân tích đánh giá một văn bản để quyết định cách dịch tối ưu.

- ▶ **Chuẩn đầu ra**
- ▶ **Kiến thức:** SV nắm vững các yếu tố tương đồng dị biệt giữa hai ngôn ngữ, nắm vững các nguyên lí cơ bản nhất trong biên dịch.
- ▶ **Kỹ năng:** SV có kĩ năng thực hành biên dịch các câu, đoạn và văn bản đơn giản; có khả năng lựa chọn cách dịch tối ưu
- ▶ **Thái độ:** Nhận thức được tầm quan trọng của dịch thuật, vai trò và đạo đức của người làm công tác dịch thuật.

- ▶ **Mô tả vắn tắt nội dung học phần:** Học phần này trang bị cho SV các kiến thức và kỹ năng cơ bản nhất cho người mới bắt đầu học dịch, để dịch một số văn bản đơn giản (ví dụ: thành ngữ, các cụm từ, biểu mẫu và thư tín, v.v.). Mức độ ngôn ngữ tương đương bậc 3/6 theo khung tham chiếu châu Âu.

▶ ***Các chủ đề:***

- ▶ 1. Entertainments and Sports
- ▶ 2. Education
- ▶ 3. Business
- ▶ 4. Culture and Society

▶ ***Quy định về văn bản***

- ▶ 1. Độ dài: 80 – 200 từ
- ▶ 2. Loại văn bản
- ▶ Thông báo/Quảng cáo (Announcements/Advertisements)
- ▶ Bản tin (Brief news)
- ▶ Chứng chỉ, bằng cấp, bằng điểm (Certificates, degrees, academic transcripts)
- ▶ Mô tả/Kể chuyện (Descriptions/Narratives)

- ▶ ***Trọng tâm ngôn ngữ***
- ▶ 1. Cấu trúc câu và đoạn (theo các văn phong khác nhau)
- ▶ 2. Các cấu trúc đặc biệt dẫn đến sự khác biệt đáng chú ý trong ngữ pháp, văn phong, ngữ dụng giữa các văn bản nguồn và các văn bản đích.
- ▶ 3. Các định dạng và cụm từ đặc trưng trong các biểu mẫu.

▶ Kiểm tra đánh giá

- ❑ Tham gia học tập trên lớp (chuyên cần, chuẩn bị bài và thảo luận nhóm) : 10%
- ❑ Phần tự học, tự nghiên cứu (hoàn thành tốt nội dung, nhiệm vụ mà GV giao cho SV/tuần; bài tập cá nhân/học kỳ)/porfolio: 10%
- ❑ Kiểm tra giữa kỳ (2 tests): 20%
- ❑ Thi đánh giá cuối kỳ : 60%

▶ Lịch thi, kiểm tra

- ❑ Bài kiểm tra giữa học phần: Tuần 7 và 14
- ❑ Kiểm tra kết thúc học phần: trong vòng 2 tuần sau khi hoàn thành chương trình.
- ❑ Thi lại: 2 tuần sau khi có kết quả thi kết thúc học phần.

Tỷ lệ (%) số tiết vắng	Điểm chuyên cần	Ghi chú
Không vắng	10	Tính đến hết học phần
<10	8	
10 - <20	6	
20 – 30	4	
>30	Nhận điểm 0 (không đủ điều kiện làm các bài kiểm tra-đánh giá giữa kỳ)	Tính đến thời điểm kiểm tra quá trình

(Điểm chuyên cần được công/trừ tối đa 2 điểm tùy mức độ tích cực, thái độ trong quá trình học tập lớp và phân thảo luận sau khi làm bài tập về nhà)

Buổi 1: Đề cương môn học + Thực hành chủ đề
Giải trí và thể thao

Buổi 2: Thực hành dịch Chủ đề giáo dục
+ Kiểm tra giữa kỳ

Buổi 3: Thực hành dịch Chủ đề Thương mại

Buổi 4: Thực hành dịch Chủ đề Văn hóa và xã
hội + kiểm tra cuối kỳ

- ▶ **THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN:**
- ▶ Họ và tên: Phan Thị Thị Thanh Thảo
- ▶ Chức danh, học hàm, học vị: Tiến sĩ
- ▶ Thời gian, địa điểm làm việc: Khoa Tiếng Anh, Đại học Ngoại ngữ Huế
- ▶ Địa chỉ liên hệ: 57 Nguyễn Khoa Chiêm
- ▶ Điện thoại: 0916972244
- ▶ E-mail: pttthao@hueuni.edu.vn

Definition

- One of the widely accepted and still most comprehensive definitions of translation is that of Eudene A. Nida:
 - “ *Translation consists in reproducing in the receptor language the closest natural equivalents of the source language message, first in terms of meaning and secondly in terms of style*”
- *A translation is the same text in a different language. Every statement made about the work by a reader of the translation should also be true of the original text. This is not possible. Not with poetry, and not even with prose, where the difficulty is generally assumed to be less. But it is what we aim at. The real thing, with the curtain of language somehow made transparent.* (E Bruce Brooks, University of Massachusetts)

Important points

There are 5 important points in this definition:

➤ 1. Reproducing the message

It means the words and structures of the SL should not be given importance but the message, the meaning, on the idea which must be reproduced in the receptor language.

➤ 2. Closest equivalent

There may be more than one equivalent form for a word, a phrases, etc. but usually only one of them is the closest in the receptor language vocabulary or structure

➤ 3. Natural equivalent

Natural means common. It can be inferred from this point that among equivalents which may be found in the receptor language only one of them is the most used among the speakers of that language. This equivalent can be considered as the most natural.

➤ 4. Equivalent

The term equivalent itself is a point of interest that has to be considered upon. It indicates that the term which will be used in the receptor language must exist in that language; therefore, in many cases the equivalent cannot be “coined” or “created” by the translator, but it must have “chosen” or “looked up” from among the existing ones in the receptor language. It must be mentioned that the meanings of “words in isolation” are not important, but what a word means in a certain “context” must be attended to in translating a text.

➤ 5. First in term of meaning, secondly in terms of style

This means that in non-literary translations and the exceptions, which will be talked about later, translators must give priority to reproducing the meaning of the SL text. Style of the text must be given second importance. This is correct both at word and sentence levels.

Challenges for translators

1. Loss of meaning (mất nghĩa), except for neutral situation (tình huống trung tính), non-national ground (không mang đặc thù quốc gia) (research, medical experiments,...). It requires translators to transcribe a word/ a group of words, replace by equivalent units in culture (chở củi về rừng= to carry coals to Newcastle) , by borrowing the foreign word (snooker= môn snúc-cơ, collect call=cô-lếch-côn), by defining (skateholder= những đối tượng quan tâm đến dự)
2. Differences of lexical, grammatical and phonetic systems in the SL and TL
3. The language use of speakers/writers and translator/ interpreter is not consistent (due to personal intention)
4. Translator/interpreter and speaker/writer have different view-points of semantics and language values (translator use connotational meaning (phát huy nghĩa sắc thái) instead of denotational meaning (nghĩa định danh), symbolism vs realism, i.e. người dịch thường làm cho bản dịch có màu sắc hơn bản gốc;
5. Besides, the obstacles of translation is not only the language, but also the culture differences (foods, customs, festivals, etc.)

- ▶ There are 3 types of translation (Roman Jakobson):
 - ▶ 1. intralingual translation (dịch nội ngữ)
 - ▶ 2. interlingual translation (dịch ngoại ngữ)
 - ▶ 3. Intersemiotic translation (dịch ký tự, hoặc chuyển đổi ký tự)

Considerations

- ▶ Translator should pay attention to

- ▶ **1. Author's intention**

e.g. During the past year, we have already sold 30,000 dolls=>

- Trong năm qua chúng tôi bán được 30,000 con búp bê (thống kê)
- *Chỉ* trong một năm qua chúng tôi *đã* bán được *tới* 30,000 con búp bê (quảng cáo trên cơ sở thống kê)

▶ 2. Translator's intention

- culture differences

Đừng có trứng khôn hơn vịt => a duck's egg cannot be wiser than the duck itself (English proverb: Don't teach your grandmother how to suck eggs)

- Language differences

I am sorry for my late reply (SL) => Tôi xin lỗi vì sự trả lời chậm của tôi (Tôi xin lỗi vì đã trả lời anh chậm (TL)

We stay there for two days and I was offered more kindness than I was willing to accept => chúng tôi ở đó 2 ngày và tôi đã được ban tặng nhiều (chúng tôi ở đó 2 ngày . Người ta đã đối xử với tôi tử tế hơn là tôi mong đợi (tưởng)

- The difference of word's definition (khái niệm đứng sau từ)

- ▶ E.g. village (làng quê): định nghĩa của từ này người Việt và người Anh hoàn toàn khác nhau; pub (quán rượu) là 1 hình ảnh thân thương, triu mến, khi đi xa thì người Anh nhớ về, còn người Việt nghĩ đó là nơi ồn ào, ăn to, nói lớn, tụ tập những người say sưa...

▶ 3. Readers

Who are they? What are their culture understanding, jobs, ages, sexes?

Some documents are identified by the readers (statements, speeches of conferences, workshops, etc.) => the academic style ò translated document

▶ 5. Avoid word-by-word translation

In all my life I witnessed your fight against God. In the end you are loved. In all you have lost, you never lost love. And me, sometimes I want you, sometimes I want God. In all my mistakes, the worst is that I never make a choice....of love . My love...half for you, half for God. But in fact all was for my ambition.

(C. McCullough: The Thorn Birds : from the film)

Cả cuộc đời anh, anh đã chứng kiến cuộc chiến đấu của em chống lại Chúa. Nhưng cuối cùng em vẫn được yêu. Trong tất cả những điều em đã mất, chưa bao giờ em mất tình yêu. Còn anh, lúc thì anh muốn có em, lúc thì anh muốn có Chúa. Trong tất cả các lỗi lầm điều tồi tệ nhất là chưa bao giờ anh lựa chọn...tình yêu. Tình yêu của anh...nửa dành cho em, nửa dành cho Chúa. Nhưng thật ra tất cả là dành cho tham vọng của anh.

(Phim Tiếng chim hót trong

Techniques of Translation

- ▶ 1. Proper name translation (untranslation, transcription)
- ▶ 2. Choose the suitable words of TL style (Chọn từ dịch thích hợp với phong cách/văn phong TL)
- ▶ 3. National factors (Những yếu tố mang đặc tính quốc gia): bed tea of Indian, Morning /afternoon.evening tea of English
 - Find the word having the same meaning of SL word (đình làng=> common house)
 - Explanation : Ông Ba Mươi => the Worshipped Tiger
 - Transcription: Morris dance => điệu múa Mo-ris (dân tộc Ấn độ)
- ▶ 4. Repititive words (Lặp lại từ): English use relative pronouns

4. **Quality of original document.** Good or bad? What should the translator do?

- ▶ - Try to understand its content
- ▶ - Edit the document, reorder the information, replace the clumsy sentences, simplify the complicated sentences, omit the unnecessary repetitive words, emphasize the key points, clarify the vague meanings. It means that it requires double translation: intra-lingual and inter-lingual)

Tentative steps for a translation lesson

- ▶ Step 1: Read through (individual work) : survey the original, don't try to understand the exact meaning of every word!
- ▶ Step 2: Learn new words/phrases difficult to understand (class/group work)
- ▶ Step 3: Identify sentence structures (grammatical patterns) (individual=> class work)
- ▶ Step 4: Translation activities (group wrk=> class work) Translate correctly the meaning, style. Do not imitate
- ▶ Step 5: Style . Re-edit the document properly to the TL style.
- ▶ Step 6: Comments

Note: Steps 4+5+6 can be done for each sentence or paragraph.

▶ 5. Synonyms (Từ nằm trong thể phân bổ đối lập)

- hậu thế/đời sau=> later generations
- Wish/desire> mong muốn
- Rise/mount/ascend=> tăng

▶ 6. Empty words (Từ rỗng)

E.g. This hat is Nan, our maid. I am the dog. No, the dog is himself, and I am the dog. Oh, the dog is me, and I am myself...

Chiếc mũ này là Nan, cô hầu gái. Ta **mà** là con chó **ư**? Không, con chó à con chó **chứ**. Ta là con chó **ư**? **Ôi**, con chó là ta **ư**? Ta vẫn là ta **chứ**...

▶ 7. Abbreviations (Viết tắt)

a/ proper names, WB, WHO: unchange abbreviation (translate the organizaion names)

b/ e.g; i.e. ads, Gp(group), HO(head office): it's nescessary to translate and write fully

▶ 8. Titles/heading (Tiêu đề): Translator should do it in the final step, after finishing the translation.-p--

▶ 9. Phủ định, khẳng định

▶ 10. Những yếu tố can thiệp

- ▶ Late: muộn
- ▶ Later: sau
- ▶ Lately: gần đây
- ▶ Latest: mới nhất
- ▶ Hard (adj, adv): chăm chỉ, siêng năng, khó
- ▶ Hardly (adv): hầu như không
- ▶ I hardly know him: tôi hầu như biết anh ta
- ▶ Hardly does he wear a hat
- ▶ So= therefore= as a result = consequently
- ▶ = hence= thus: vì thế, vì vậy

- ▶ To start/begin + v-inf/v-ing: bắt đầu
- ▶ Forget/ regret/ remember + V-ing:
- ▶ Forget/ regret/ remember + V-inf:

- ▶ She regrets loving him.
- ▶ Don't regret to love him
- ▶ to Stop to do something: dừng lại để làm
- ▶ To stop + v-ing: to give up: bỏ
- ▶ He stops to smoke
- ▶ He stops smoking= he doesn't smoke any more
- ▶ To try to do st: cố gắng làm gì
- ▶ To try doing st: thử

Một vài lưu ý trong môn học Dịch



CHAPTER 1: ENTERTAINMENT & SPORTS

Translate the texts from English to Vietnamese:

1 / Tennis ace Katie Boulter volunteering for Age UK because she misses her grandfather

2 / England fans 'can win us World Cup semi' against netball's Cristiano Ronaldo

3 / Boney M, Scorpions, Chris Norman set to perform in Hanoi

▶ *Part 2: Translate the text from Vietnamese into English*

- ▶ 1 / Theo tờ *Mundo Deportivo*, cha kiêm người đại diện của [Messi](#), ông Jorge Messi, đã lên kế hoạch cho chuyến đi đến Barcelona vào ngày 2.9 từ thành phố quê hương Rosario (Argentina).
- ▶ Nguồn tin trên cho hay, ông Jorge và chủ tịch của [Barcelona](#), Bartomeu vẫn liên lạc với nhau những ngày qua bất chấp căng thẳng nảy sinh giữa con ông và CLB sau khi siêu sao này gửi thư mật yêu cầu muốn tự do rời đội bóng.
- ▶ Yêu cầu của Messi đã không được đón nhận bởi CLB Barcelona bởi đội chủ sân Nou Camp không nhận thông báo trước đó từ tiền đạo đội trưởng của họ và luật sư. Tuy nhiên, Barcelona đã liên lạc với cha của Messi nhưng ngôi sao người Argentina vẫn chưa cho thấy dấu hiệu “xuống nước”.
- ▶ Ngoài ra, CLB Barcelona biết rằng ông Jorge Messi đã có kế hoạch đến Barcelona trong những ngày tới và họ vẫn muốn một cuộc họp riêng. Trên thực tế, chủ tịch Bartomeu sẵn sàng gặp ông Jorge lẫn Messi, theo tờ *Mundo Deportivo*, trong đó cuộc gặp này dự kiến diễn ra vào thứ Tư (2.9). Dĩ nhiên, mỗi bên sẽ vẫn bảo vệ ý định của mình và không dễ để có được thỏa thuận “đẹp đôi đường”.

- ▶ 2/ Sau khi [tin tức](#) Chadwick Boseman qua đời được chia sẻ rộng rãi, loạt hình ảnh và video về anh trong dịp đến [Hà Nội](#) quảng bá phim *Black Panther* (*Báo đen*) cách đây 2 năm được tìm kiếm và gây chú ý trở lại.
- ▶ Giống như hầu hết người hâm mộ trên toàn [thế giới](#), ngườiwf haam mooj Hà Nội cũng vô cùng đau xót trước sự ra đi đột ngột của [Chadwick Boseman](#). Tính đến 31.8, trên các phương tiện truyền thông xứ kim chi, tin tức và hình ảnh của anh lúc sinh thời vẫn đang là đề tài nhận được nhiều sự quan tâm của công chúng. Đặc biệt, nhiều video và hình ảnh về đợt nam diễn viên quá cố tới Hà Nội quảng bá [Black Panther](#) (*Báo đen*) vào năm 2018 một lần nữa gây sốt trở lại

- ▶ 3/ Trên diễn đàn thequoo, clip Chadwick Boseman vui vẻ ký tên và tương tác với người hâm mộ Hàn Quốc trong buổi công chiếu *Black Panther* ở Hàn Quốc cách đây 2 năm bỗng thu hút sự chú ý lớn.
- ▶ Trong video, ông không chỉ hào hứng ký tặng mà còn trò chuyện ngắn với người hâm mộ nước bạn. Khi bị nhân viên hối thúc vào bên trong sự kiện vì thời gian hạn chế, tài tử 43 tuổi giả vờ nghe theo đi vòng ra phía sau người nhân viên này rồi quay lại tiếp tục giao lưu cùng fan. Thời điểm đó, hành động lém lỉnh trên của Chadwick Boseman khiến người hâm mộ chứng kiến phải bật cười thích thú. Còn chàng “báo đen” cũng cười đáp lại những lời khen ngợi và yêu thương từ người hâm mộ.

- ▶ Sau 30 năm xa cách, tôi quyết định về thăm lại trường cũ. Tôi chuẩn bị tâm thế để nhìn những đổi thay, nhưng không phải để thấy một tòa nhà khác hẳn. Khi bước dọc theo lối vào trường, tôi thoạt đầu tự hỏi không biết mình có đến đúng địa chỉ hay không. Cái tòa nhà xây bằng gạch đỏ có những cửa sổ cao mà ngày xưa đã từng nhìn xuống sân chơi nay đã bị xóa mất dấu. Thay vào đó là một khối nhà hiện đại sang loáng được nâng khỏi mặt đất trên những chiếc trụ bê tông. Phía trước tòa nhà là một thảm cỏ được cắt xén cẩn thận nơi mà ngày xưa là một cái sân trái sỏi.

- ▶ After a separation of 30 years, I decided to visit my old school again. I had expected to find changes but not a completely different building. As I walked up the school drive, I wonder for a moment if I had come to the right address. The red-brick building with its tall windows that had looked down on the playground had been swept away. In its place stood a bright modern block raised from the ground on the concrete stilts. In front of it stood a well-kept lawn where previously there have been a gravel yard.

- ▶ Charles Dickens là một trong những nhà viết tiểu thuyết lớn nhất thế giới trường phái hiện thực phê phán thế kỷ 19. Điều mà chúng ta đánh giá cao về những tác phẩm của Dickens là sự phê phán về tội ác và sự tương phản giữa giàu và nghèo của xã hội tư sản Anh lúc bấy giờ. Thế giới mà ông miêu tả là thế giới của giai cấp trung lưu và hạ lưu ở London.

- ▶ Charles Dickens is one of the world's greatest novelists in the school of critical realism in the XIX century. We have highly appreciated the criticism of evils, the contrast of wealth and poverty in the English bourgeois society in Dickens' works at that time. The world described in his works concerns/relates to/ is the world of the middle and lower classes in London.

CHAPTER 2: EDUCATION

- ▶ *Translate the text from English to Vietnamese:*
- ▶ 1 / Vietnamese and British cultures are sharply different. One major area of difference between the cultures relates to the showing of affection. In Vietnam, two men or two women often show affection in public, but affection between the sexes is not considered acceptable. Vietnamese family relations are often a surprise to British people. Three of four generations generally live together in one Vietnamese household, with elderly people cared for by their children and grandchildren.

- ▶ 2/ Nearly a decade after the end of a 36-year civil war that left 200,000 people dead, Guatemala is earning fame as a top tourist destination in the world with imposing waterfalls, beautiful beaches, attractive rainforests and unique cultural characteristics

- ▶ 3/ Since antiquity the damaging effects of earthquakes on human lives and property have encouraged the search for reliable methods of earthquake prediction. This challenge remains and contemporary seismologists continue to seek reliable methods for pointing time, place and magnitude of individual earthquakes.

- ▶ 4/ Minister of Education and training has ordered inspections of training activities at schools and foreign –owned training centres and asked for reports by June 2006. An inter-ministerial group is inspecting the operating licences, curricula, fee structures and spending at wholly foreign–owned education and training project in Vietnam.

- ▶ 5/ In the human history science has been seen as having a mission to liberate people from ignorance and superstition, to lessen human misery, and to increase human understanding of the world. The News Atlantic hailed the scientists of the time as merchants of light who would penetrate the darkness and open the way to man's control over nature. At that time, utopian inventions such as aircrafts, submarines, and telephones were foreseen.

- ▶ 6/ People involved in the computer industry believe we are experiencing a computer revolution. Why is this revolution occurring? What will be its social consequences? To answer the questions, it is necessary to consider briefly the history of computers. The forerunner of modern computer goes back some 5000 years to the first calculating machine invented by Chinese– the abacus. Until the 17 century, Europe had nothing to rival the abacus for speed and accuracy of calculation. Computers were developed simultaneously in Germany, England and the USA to aid the speedy and accurate calculations necessary to decode the enemy's messages during World War II.

- ▶ 7/ Official figures show that only 13% of high-school students now graduate with a foreign language—compared with more than 40% in the 1960s. There are concerns that these deficiencies could isolate Australia from its partners in Asia and pose problems for trade, diplomacy and security. Other academics worry that language training and teaching in both universities and school has been eroded since the 1980s. The the Australian government gave special attention to Asian studies as it sought to establish closer ties with the region. As the wold's economic power shifts to emerging blocs inclsuing Asia, Australia's language gap could be exposed. Pippa McCowage, a 22-year-old economics students from Sydney, believes that many young Australians have a half-hearted approach to foreign languages.

- ▶ 8/ Minister of Education and training has ordered inspections of training activities at schools and foreign-owned training centres and asked for reports by June 2006. An inter-ministerial group is inspecting the operating licences, curricula, fee structures and spending at wholly foreign-owned education and training project in Vietnam.

- ▶ 9/ In the human history science has been seen as having a mission to liberate people from ignorance and superstition, to lessen human misery, and to increase human understanding of the world. The News Atlantic hailed the scientists of the time as merchants of light who would penetrate the darkness and open the way to man's control over nature. At that time, utopian inventions such as aircrafts, submarines, and telephones were foreseen.

- ▶ 10. A second explosion has hit the nuclear plant in Japan that was damaged in Friday's earthquake, but officials said the reactor core was still intact. TV footage showed smoke rising from Fukushima plant's reactor 3, two days after an explosion hit reactor 1. The latest blast, which is said to have been caused by a hydrogen build-up injured 11 people. Technicians have been battling to cool three reactors at the Fukushima Daiichi plant since Friday, when the quake and tsunami combined to knock out the cooling system.

- ▶ *Part 2: Translate the text from Vietnamese into Vietnamese:*
- ▶ 1 / Ngoài việc đầu tư từ ngân sách nhà nước, tất cả các trường học phải tìm các nguồn tài chính khác để mua đồ dùng dạy học. Tuy nhiên các nguồn này chỉ bằng 13% ngân sách nhà nước dành cho các trường phổ và 21% cho các trường đại học.

- ▶ 2/ Ảnh hưởng của đột quỵ là đa dạng phụ thuộc vào vùng nào của não bị thiếu ôxy. Nếu như trung khu điều khiển ngôn ngữ bị thiếu máu thì đột quỵ sẽ gây ra mất khả năng diễn đạt bằng ngôn ngữ nói hay viết. Nếu đột quỵ làm tổn thương vùng điều khiển khả năng vận động thì bệnh nhân sẽ đi lại khó khăn.

- ▶ 2 / The effects of a stroke vary greatly depending on which part of the brain has been deprived of oxygen. If blood flow is cut off from an area of the brain that controls speech, the stroke will result in the inability to express oneself through speech or writing. If the stroke damages the brain area that controls motor skills, a patient may have trouble walking

- ▶ 3/ Bộ GD và ĐT cho biết Việt Nam có kế hoạch triển khai chương trình giảng dạy song ngữ một số môn học ở bậc đại học và xây dựng hai đại học tầm cỡ quốc tế đạt tiêu chuẩn ngang tầm các đại học khác trong vùng và trên thế giới. Việc thành lập hai trường đại học tầm cỡ quốc tế là một trong 33 kế hoạch hành động của Bộ GD và ĐT nhằm thực hiện luật giáo dục của Quốc hội.

- ▶ 4/ Hội liên hiệp phụ nữ VN được cử đại diện ở Quốc Hội và chủ tịch hội được quyền tham dự các cuộc họp thường kỳ của Hội Đồng Bộ Trưởng để bày tỏ quan điểm của Hội và đề nghị những điều lệ liên quan đến phụ nữ.
- ▶ 5/ Gia đình Việt Nam chịu ảnh hưởng rõ rệt của nền văn minh nông nghiệp. Do chính sách mở cửa, nền văn minh công nghiệp đang tác động từng ngày, từng giờ vào cuộc sống gia đình Việt Nam.

- ▶ 4/ Vietnam's Women Union has been represented in the National Assembly and the Chair-woman has the right to take part in/participate in/attend the regular meeting held by the Council of Ministries to express their points of view/view-points/opinions and propose/suggest/offer women's regulations.

- ▶ 8/ Mặc dù gặp nhiều khó khăn do thời tiết khắc nghiệt, song hoạt động sản xuất nông nghiệp có nhiều chuyển biến tích cực, giữ vai trò quan trọng trong nền kinh tế của tỉnh ta, góp phần đảm bảo an ninh lương thực, tạo thu nhập và cuộc sống ổn định cho đại bộ phận nông dân. Định hướng chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp của tỉnh đã mang lại kết quả đáng ghi nhận.

- ▶ 9/ Bất cứ lúc nào đề cập đến vấn đề tăng dân số thế giới, người ta hầu như tập trung chú ý đến tỷ lệ sinh đẻ. Tuy nhiên một khía cạnh khác của vấn đề gia tăng dân số đang được quan tâm là việc hàng triệu người di dân sang các nước khác để tìm một cuộc sống tốt hơn. Họ luôn nuôi mộng di cư đến những vùng đất hứa.

- ▶ 10/ Lần đầu tiên người ta phát hiện những đợt bùng phát chủng vi-rút H5N1 mới nhất ở loài chim tại Thái Lan và Việt Nam vào năm 2003. Loại vi-rút này đã lây lan đến nhiều nước khác trong vùng và bây giờ đã đặt chân lên các nước Châu Âu. Do vậy, Liên Minh Châu Âu tuyên bố sẽ cấm nhập khẩu chim cảnh hoang dã và sẽ áp dụng các luật lệ nghiêm khắc hơn đối với vấn đề nuôi chim cảnh.

CHAPTER 3: BUSINESS

- ▶ Part 1. *Translate the text from English to Vietnamese:*
- ▶ 1 / The EU has begun imposing duties of up to 20% on imports of shoes from China and Vietnam. The European Commission says leather shoe manufacturers in the Far East are receiving unfair government subsidies. However, China denies the accusation, saying the EU does not want to open up its markets to competition.

- ▶ 2/ Many of the jobs now are being performed by people in the manufacturing and service sectors of our economy can be done faster and more cheaply by modern computers or electronic devices controlled by computers. Robot machines are replacing assembly line workers in manufacturing. They have already done so in the Fiat car factory in Italy and the Nissan car plant in Japan.
- ▶ By 1980, 50 robots were in use in Australia by companies such as General Motors, Ford, Nissan and Simpson Pope. Firms that do not adopt the new computer technology *are* enable to compete with their cheaper electronic rivals. Such has been the fate of the \$200 million a year Swiss watch industry, which was wiped out by electronic watches in a couple of years. With the mechanization of some work processes, the new factories initially resulted in large-scale structural unemployment. Previously, much sought-after, skilled, “cottage industry” artisans suddenly found themselves redundant and de-skilled by the new technology.

- ▶ **3/ The World Bank has blocked a \$232 million loan for a road-building project in the Philippines to consider allegations of corruption in the bidding process.**
- ▶ The World Bank's board has postponed a decision on the new loan so that it can read the findings of an internal report on bid rigging during the first phase of the road project. World Bank spokesman, Peter Stephens says the report was published on the same day that phase two of the project went to the board for approval.
- ▶ "It's actually a delay while we look in depth at a report on corruption and measures to deal with corruption on the project? The board has quite properly asked quite a few questions about what sort of procedures in place," said Stephens.
- ▶ In the first phase of the project, the World Bank says it rejected two large contracts worth \$33 million between 2003 and 2006, because of evidence of collusion and excessive pricing in some bidding by companies. The bank's internal investigation unit has since drawn up a report. The Wall Street Journal reported bank investigators had concluded that a Chinese firm, China State Construction Engineering, had tried to rig bids with a cartel of construction firms.

- ▶ Singapore's economy expanded at a record rate in 2010, driven by a surge in manufacturing activity. The economy grew by 14.7% last year, rebounding strongly from a 1.3% contraction the previous year.
- ▶ Singapore's growth surpasses the previous record of 13.8% set in 1970, although Prime Minister Lee Hsien Loong said the pace would slow in 2011.
- ▶ The economy expanded by 12.5% in the fourth quarter, helped by a 28.2% growth in the manufacturing sector.
- ▶ "At 14.7%, Singapore is the fastest growing Asian economy in 2010," said Alvin Liew, an economist with Standard Chartered Bank.
- ▶ According to figures from the International Monetary Fund, only Qatar had faster growth, at 16%. Singapore's GDP, valued at 247.33bn Singapore dollars (\$191bn; £123.7bn) in 2009, is very dependent on external trade and exposed to changes in the global economy.
- ▶ Its GDP shrank 1.3% in 2009 because of the global downturn when demand from the United States and other developed economies collapsed. The services sector, which accounts for 65% of Singapore's GDP, grew 8.8% in the fourth quarter of 2010.

- ▶ **4/ The economy grew at an annualized rate of 2.5%**
- ▶ The economy grew an annualized rate of 2.5% in the July-to-September period, up from an earlier estimate of 2% the Commerce Department said. Earlier this month, the US Federal Reserve said it would pump \$600 bn into the economy to try to boost the economic recovery. Stronger spending by US shoppers, particularly on cars and "big ticket" items, contributed to upgrade. A rise in export also helped boost growth. But the unemployment rate remain stubbornly high at 9.6%. The third quarter's growth marked a rise from the 1,7% seen in the second quarter. Nigel Gault, a US economist said the growth was "good news". It's better than expected. A more momentum in sales" he said. "There were more businesses spending on software, which was one of the surprise.

- ▶ *Part 2: Translate the text from Vietnamese into English:*
- ▶ 1 / Sự phát triển kinh tế của Việt Nam phải được xét trong hoàn cảnh chiến tranh kéo dài. Hoàn cảnh chiến tranh ấy đã gây ra nhiều thiệt hại về sinh mạng và tài sản cũng như các công trình công cộng và tài nguyên.

- ▶ 2/ Tổng thu nhập của ngân sách nhà nước đạt xấp xỉ mức đề ra ban đầu. Nguồn chi tiêu bình thường vẫn được bảo đảm, trong khi đó các khoản chi bất thường cho các vùng bị bão lụt, hạn hán vẫn được thực hiện. Việc thâm hụt ngân sách nhà nước được giữ mức cho phép là 3,6% tổng thu nhập quốc nội vào năm 1998, thấp hơn năm 1997 là 4,2%.

- ▶ 3/ Trong khi trao đổi Email qua điện thoại di động là một của giới trẻ thì việc thiết lập trang chủ như m phương tiện tự biểu đạt dường như thích hợp với những người cao tuổi khi mà Internet cho phép họ kết nối với thế giới từ nơi ở của mình. Nhận thông tin hay bày tỏ mình qua Internet có vẻ khó khăn. Tuy nhiên đối với những người lớn tuổi thường hay ở nhà và ít gặp gỡ bạn bè thì Internet là công cụ thích hợp nhất.

- ▶ 4/ Gần 100 đại biểu của 11 quốc gia trên thế giới đã gặp gỡ tại thành phố nghỉ mát Nha Trang để dự hội thảo quốc tế về phát triển bền vững du lịch ven biển và bảo vệ môi trường biển.

- ▶ 5/ Ngân hàng thế giới và Cơ quan phát triển & hợp tác Thụy sĩ đang tài trợ hai dự án tập trung vào sự ô nhiễm do xe cộ, những tác động của nó đối với sức khỏe cộng đồng và các biện pháp giảm ô nhiễm.

- ▶ 6/ Theo cách phân tích của các chuyên gia kinh tế, việc dỡ bỏ hàng rào thuế cũng sẽ làm cho giá nguyên liệu nhập khẩu giảm xuống. Điều này sẽ làm cho giá hàng tiêu dùng cũng giảm và người tiêu dùng cũng sẽ được hưởng lợi. Việc giá cả hàng hóa trong nước gần sát với giá thế giới hơn sẽ giúp giảm nạn buôn lậu và gian lận thương mại và giúp thị trường Việt Nam lành mạnh hơn. Sự hiện diện của các tập đoàn nước ngoài cũng là động lực mới để nâng cao sức cạnh tranh của hệ thống phân phối trong nước, đồng thời thúc đẩy việc hình thành hệ thống phân phối hiện đại cho thị trường. Người tiêu dùng sẽ có cơ hội được mua hàng hóa với giá cả hợp lý, chất lượng đảm bảo.

- ▶ 7/ Ngành sản xuất đã phát triển đáng kể trong thời kỳ tái thiết nền kinh tế của Philippines sau chiến tranh Thế giới thứ II. Việc kiểm soát hàng hóa nhập khẩu của chính phủ đã thúc đẩy sự phát triển ngành công nghiệp nhẹ sản xuất các mặt hàng tiêu dùng cho thị trường trong nước. Vào những năm 70, chính phủ đã xây dựng bốn đặc khu kinh tế nhằm tăng cường sản xuất hàng hóa xuất khẩu. Các ngành công nghiệp trong các khu chế xuất này được khuyến khích sản xuất các mặt hàng xuất khẩu truyền thống.

Những đặc khu kinh tế này đã thu hút vốn đầu tư của nước ngoài vào Philippines một nhờ vào chính sách miễn thuế cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Xây dựng thành công những đặc khu kinh tế này đã tạo tiền đề cho sự ra đời các khu công nghiệp có qui mô lớn hơn. Chẳng hạn như, căn cứ hải quân Subic Bay của Mỹ trước đây nay đã trở thành một khu thương mại-công nghiệp khổng lồ ở Manila. Một khu công nghiệp-thương mại lớn với cơ sở hạ tầng hiện đại và được miễn thuế đã thu hút các ngành công nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu và đầu tư nước ngoài.

- ▶ 8/ Việt Nam đã nỗ lực duy trì sự ổn định chính trị xã hội, phát triển kinh tế và quan hệ ngoại giao trong những năm gần đây. Những thay đổi tích cực của luật pháp đã ảnh hưởng không nhỏ đến tình hình sản xuất, tài chính và thương mại. Nhờ nông nghiệp thích ứng với thị trường tự do nên Việt Nam được xếp là nước xuất khẩu gạo lớn thứ hai trên thế giới sau Thái Lan. Tại Thành phố Hồ Chí Minh và vùng phụ cận những hoạt động dịch vụ và sản xuất đã phát triển và thay đổi nhanh chóng. Kinh tế phát triển mạnh một phần nhờ vào nguồn đầu tư vốn và công nghệ của gần 2 triệu Việt Kiều ở các nước trên thế giới. Đa số họ đã quay trở về Việt Nam để đầu tư và liên lạc với bà con.

- ▶ 9/Năm 2005, doanh thu thương mại của điện tử Samsung đạt 233 triệu đô la. nhưng đến năm 2006 ước tính con số này là 335 triệu USD . Với phương châm chậm nhưng chắc , một dự án mang tên Savina đã hình thành và bắt đầu hoạt động với tổng số vốn đầu tư là 78 triệu đô la. Samsung đã huy động vốn là 300 triệu USD ở nhiều lĩnh vực như điện tử , sợi tổng hợp, nhà cho thuê. Còn những dự án khác thuộc các lĩnh vực như công nghiệp nặng, công nghiệp chế biến và xây dựng thì vẫn đang là nghiên cứu khả thi. Hiện nay, Samsung là nhà tài trợ lớn ở Việt Nam . Ngoài việc tài trợ cho nhiều giải vô địch thể thao quy mô lớn, Samsung đã cấp 1.2 triệu đô la cho các chương trình học ngoại ngữ và huấn luyện thể dục.

- ▶ 10/ Trước năm 1988, ảnh hưởng của hệ thống ngân hàng đối với sự phát triển và quản lý kinh tế vĩ mô là không đáng kể. Để khuyến khích hệ thống ngân hàng hoạt động có mục đích hơn, chính phủ đã đề ra các biện pháp mới bao gồm tổ chức lại hệ thống ngân hàng, đưa vào các chính sách tín dụng hạn định, chính sách mới về lãi suất và cho phép tự do buôn bán vàng trên thị trường.

CHAPTER 4: CULTURE AND SOCIETY

- ▶ *Part 1: Translate the text from English to Vietnamese:*
- ▶ 1. WATER THAT GOES WITH SPIRIT
- ▶ There is an old saying in Finland: “If one is happy, one must be silent.” This helps explain why when the rest of Europe heads for the sea, the Finns holiday in contemplative solitude, preferably by a lake. A quarter of the population own a country cottage used in both summer and winter. There is an almost mystical bonding between the Finns and what they call “the nature”, a relationship which blends spiritual values with more earthy pleasures.

- ▶ Finland was an entirely agrarian economy until the 1950s. Many summer retreats are farm-houses that have been handed down by the families whose bread-winners now live in the city.
- ▶ Ideally, the cottage will be on the water's edge, surrounded by quiet forest. It will have an open fireplace, a poetic verandah, a pier, a boat, an inevitable sauna and a vegetable patch. Most are rough hewn but cozy, with unpolished wood. Water might be well-drawn; there is electricity, but candlelight is preferred. The fewer concessions to modernity, the better.

- ▶ 2. The anti-nuclear movement, with its slogans of "Keep Uranium in the Ground" and "Go Solar not nuclear", strongly developed the theme that the problems associated with the development of the nuclear power outweighed any possible benefits. Anti-nuclear scientists such as Dr. RB Temple, former head of the Chemistry Section of the Australian Atomic Energy Commission, and George Wald, a Nobel Prize-winning professor of biology at Harvard University, claimed that nuclear advocates were underplaying the risks.

- ▶ They dissented from the view of Dr. Edward Teller, a prominent nuclear scientist and "father of the H-bomb", who said: "Nuclear is a Faustian Bargain". "With nuclear power", Dr. Temple warned, "man now has the capability of making the world uninhabitable." They strongly questioned assurances given about all phases of the nuclear cycle. They raised as to whether the nuclear industry was realistically assessing the risk of reactor accidents, citing the Brown's Ferry nuclear plant incident in the United States in 1975.

- ▶ 3. All human societies encroach upon nature when they alter their environment. However, some encroach much more than others. Some act as if they own nature and can do with it what they will instead of being its trustees for future generations of life on this planet.
- ▶ With the expansions of European colonization from 16th century and the rise of the industrial system, ancient environmental wisdom with regard to nature was increasingly discounted. From the time of the Neolithic and Bronze Age revolutions, when decisive pioneering development of farming, stock breeding and metal work had occurred, people began to have an increasingly greater impact on the environment.
- ▶ In the drive to exploit resources, there was scant regard for the environmental consequences. Factory fumes and waste polluted the air, water and soil as steam engines churned and new industries boomed.

- ▶ 4/ The recognition of the significance of the concept of cultural landscapes is now widely accepted around the world in cultural heritage conservation practice. Reflecting this world-wide trend, UNESCO's Operational Guidelines for World Heritage listing were amended in 1993 to include cultural landscapes. There is often the tendency to assume that only rural areas are included in the concept of cultural landscapes. But it does really embrace urban areas.

- ▶ 5/ Nearly a decade after the end of a 36-year civil war that left 200,000 people dead, Guatemala is earning fame as a top tourist destination in the world with imposing waterfalls, beautiful beaches, attractive rainforests and unique cultural characteristics

- ▶ *Part 2: Translate the text from Vietnamese into English:*
- ▶ 1. Đà Lạt chiếm cứ một vùng đất rộng lớn trên cao nguyên Lâm Viên, xung quanh toàn là núi đồi hùng vĩ
- ▶ 2. Sự phát triển kinh tế của Việt Nam phải được xét trong hoàn cảnh chiến tranh kéo dài. Hoàn cảnh chiến tranh ấy đã gây ra nhiều thiệt hại về sinh mạng và tài sản cũng như các công trình công cộng và tài nguyên.
- ▶ 3. Mặc dù địa vị của phụ nữ đã có những bước tiến kỳ diệu, nhưng người ta phải thực hiện nhiều chuyện khác để cải thiện tình trạng sức khỏe, dinh dưỡng và giáo dục cho phụ nữ.

- ▶ 4. Mạng lưới truyền hình đang xây dựng rộng khắp cả nước. Ngoài những đài truyền hình tương đối hiện đại, có từ lâu đời như đài truyền hình Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, còn có 25 đài thuộc các tỉnh được thành lập vào năm 1988. Những đài truyền hình này sẽ truyền những chương trình quan trọng của đài truyền hình trung ương và phát chương trình của đài mình.

- ▶ 5. Ngày nay thế giới đang đương đầu với nhiều vấn đề nghiêm trọng cho dù đã có nhiều bước tiến đáng kể trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và tri thức. Một trong những vấn đề đó là sự bùng nổ dân số, đặc biệt ở các nước đang phát triển. Dân số đang tăng theo cấp số nhân trong lúc sản xuất hàng hóa ại tăng theo cấp số cộng

- ▶ 6. Hội liên hiệp phụ nữ VN được cử đại diện ở Quốc Hội và chủ tịch hội được quyền tham dự các cuộc họp thường kỳ của Hội Đồng Bộ Trưởng để bày tỏ quan điểm của Hội và đề nghị những điều lệ liên quan đến phụ nữ.
- ▶ 7 Gia đình Việt Nam chịu ảnh hưởng rõ rệt củ nền văn minh nông nghiệp. Do chính sách mở cửa, nền văn minh công nghiệp đang tác động từng ngày, từng giờ vào cuộc sống gia đình Việt Nam.

- ▶ 8. Để giảm bớt chi phí trong việc tăng khả năng tiếp cận của trẻ em tàn tật với giáo dục, chính phủ đã phát động chương trình giáo dục vfa hội nhập cộng đồng
- ▶ 9. Trong những năm gần đây để lập lại trật tự công cộng. Hà Nội đã dời một số khu chợ tạm đến những vùng đã được qui định, Nhưng trong số 4 khu chợ đã được qui định, thì chỉ có chợ Đồng Tâm được dời từ khu dân cư Đống Đa sang khu vực Đại La.

- ▶ 10. Bất cứ lúc nào đề cập đến vấn đề tăng dân số thế giới, người ta hầu như tập trung chú ý đến tỷ lệ sinh đẻ. Tuy nhiên một khía cạnh khác của vấn đề gia tăng dân số đang được quan tâm là việc hàng triệu người di dân sang các nước khác để tìm một cuộc sống tốt hơn. Họ luôn nuôi mộng di cư đến những vùng đất hứa.

- ▶ 11. Lần đầu tiên người ta phát hiện những đợt bùng phát chủng vi-rút H5N1 mới nhất ở loài chim tại Thái Lan và Việt Nam vào năm 2003. Loại vi-rút này đã lây lan đến nhiều nước khác trong vùng và bây giờ đã đặt chân lên các nước Châu Âu. Do vậy, Liên Minh Châu Âu tuyên bố sẽ cấm nhập khẩu chim cảnh hoang dã và sẽ áp dụng các luật lệ nghiêm khắc hơn đối với vấn đề nuôi chim cảnh.

- ▶ 12. Trong khi trao đổi Email qua điện thoại di động là một của giới trẻ thì việc thiết lập trang chủ như một phương tiện tự biểu đạt dường như thích hợp với những người cao tuổi khi mà Internet cho phép họ kết nối với thế giới từ nơi ở của mình. Nhận thông tin hay bày tỏ mình qua Internet có vẻ khó khăn. Tuy nhiên đối với những người lớn tuổi thường hay ở nhà và ít gặp gỡ bạn bè thì Internet là công cụ thích hợp nhất.

- ▶ 13. Trong tiếng Việt, từ “nước” vừa có ý nghĩa là quốc gia, vừa có ý nghĩa là nước, một liên kết về ngôn ngữ mà mỗi ràng buộc càng thấy rõ ràng sau một chuyến đi thăm vùng đất phì nhiêu nhất Việt nam: Đồng bằng sông Cửu Long. Trong khi những thành phố lớn như Cần Thơ, Mỹ Tho, Long Xuyên lập thành thế vững cho các tỉnh của Đồng bằng sông Cửu Long thì mạng lưới kênh rạch mênh mông lại là cái duyên có một không hai của vùng này. Sinh hoạt vui nhộn của vùng này không giống mấy với cách sinh hoạt của thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, điều đó không có nghĩa là phải khó khăn lắm mới tới được Đồng Bằng sông Cửu Long để thoát khỏi cái ồn ào náo nhiệt của thành phố lớn nhất miền Nam này. Chỉ mất chừng ba giờ đồng hồ bằng xe đò trên Quốc Lộ 1 là bạn đến Mỹ Tho, thủ phủ của Tỉnh Tiền Giang và là điểm xuất phát tốt cho cuộc thăm dò vùng đồng bằng này.

- ▶ In Vietnamese, the word “nuoc” brings a double meanings of “country” and “water”, a linguistic association recognizable after a journey to the most fertile land in Vietnam–Mekong Delta. While the big cities such as can Tho, My Tho and Long Xuyen provide a vantage for 9 provinces of the Mekong Delta, the immense network of rivers and canals is regarded as the great boon second to none of this region. The exciting life in this region is not very similar to that in HCM city. However, it does not suggest any difficulties in reaching the Melkong Delta to escape the excitement of the greatest city in Southern Vietnam. It takes only athree–hour drive (by bus though) on the National Highway Number 1 to get to My Tho, the capital of Tien Giang and an ideal departure point for exploring this delta region.

- ▶ 14. Việc quy hoạch tổng thể để quản lý vườn quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng được xem là điều kiện tiên quyết cho việc bảo tồn bền vững các giá trị di sản. Việc bảo tồn này bao gồm đa dạng sinh học, tiến trình sinh thái, và giá trị cảnh quan, văn hoá và lịch sử.
- ▶ 15. Mặc dù gặp nhiều khó khăn do thời tiết khắc nghiệt, song hoạt động sản xuất nông nghiệp có nhiều chuyển biến tích cực, giữ vai trò quan trọng trong nền kinh tế của tỉnh ta, góp phần đảm bảo an ninh lương thực, tạo thu nhập và cuộc sống ổn định cho đại bộ phận nông dân. Định hướng chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp của tỉnh đã mang lại kết quả đáng ghi nhận.

VIETNAMESE – ENGLISH

- ▶ 1 / Da Lat is located/situated in a large territory of Lam Vien highland/plateau, surrounded by magnificent/ majestic mountains.
- ▶ 2 / Vietnam's economic development should be viewed/considered/regarded/taken into account in the context of the long period of war. That context has caused damage to the deaths and properties, and public facilities, natural resources as well.
- ▶ 3 / Although/though/even though women's status has been dramatically improved, people have to/ought to carry out other issues to enhance/develop/promote health conditions, nutrition and education for them.

- ▶ 4/ TV network is being built widely in the whole country. In addition to relatively modern/advanced long-lasting TV station such as/like Hanoi, Ho Chi Minh city TV stations, there were 25 other provincial stations established in 1988. These TV stations will replay the important/crucial transmissions of the central TV station and broadcast their own programs.

- ▶ Nowadays / today / at the present / currently , the world is facing serious problems despite the significant / great strikes in the scientific, technology and knowledge domains. One of these problems relates to the population boom, in particular, in developing countries. The population is increasing / growing in geometric progression while / whereas production of goods is growing in arithmetic progression.

- ▶ Vietnamese families have been significantly affected/influenced/impacted by the agricultural civilization. Due to/ because of the open-door policy, the industrial civilization has a daily and hourly impacts on their lives.
- ▶ In order to reduce the cost in the improvement of the disabled children's accessibility to education, the government has launched the program of education and community integration.

- ▶ In recent years, to restore/reconstruct the public order, Hanoi has removed/evacuated unofficial/ temporary markets to the designated area. Among 4 designated markets, there is only Dong Tam market which has been removed from Dong Da to Dai La residential area/ quarter.

- ▶ In addition to the state budget's investment, all the schools have to find other financial sources/assistance/fund to buy teaching aids. However/ nevertheless/ nonetheless, these sources rate is/accounts for 13% of state budget distributed for secondary schools and 21% of it for universities.

- ▶ 12 / The total of state's budget revenues have achieved approximately the targeted level. The normal expenditures have been ensured; meanwhile, the irregular spending for the stormy, flooded, drought areas has been paid. The state's budget deficit kept at the permissible level is 3.6% of the national incomes in 1998, which is 4.2% lower than it was in 1997.

- ▶ The comprehensive plan for the management of Phong Nha Ke Bang National Park is regarded as a prerequisite for the sustainable conservation of heritage values that includes biodiversity, ecological processes and scenic, cultural and historical values.

- ▶ Despite/ In spite of many difficulties resulting from severe weather, the agricultural production in our province has made a number of/various/plenty of positive changes, playing a vital/crucial role in the economy, ensuring the food security, creating the stable income and life of the majority of the local peasants. The orientation of transforming the agricultural structure has brought remarkable achievements.

- ▶ When the problem of worldwide population growth is mentioned/discussed, they always pay attention to the fertility rate. Yet/But/However/ Nevertheless, another side of the population problem causing growth concerns is the movement/migration across the national borders of millions of people in search of better life. They have nourished a dream of moving to greener pastures/ promising land

- ▶ Outbreaks of the latest H5N1 strain among birds were first spotted in Thailand and Vietnam in 2003. This spread to several other countries in the region and has now established a foothold in European countries. For this reason, the EU announced that it would ban imports of wild pet birds and impose stricter rules on the private ownership of pet birds.

- ▶ While exchanging emails via mobile phones is the fashion among the youths, setting up homepage as a means of self-expression appears to suit elderly people as the Internet allows them to link with the world from their homes. It appears/seems to be difficult to obtain information or express oneself via the Internet. But for elderly people who tend to stay at home and meet other people less often, the Internet is the most suitable tool.

- ▶ According to the Ministry of Education and Training, Vietnam is planning to implement bilingual curriculum in some tertiary subjects and build two international-level universities, which will be at the same standards as other universities in the region and the world. The establishment of the two international-level universities is one of 33 action plans devised by Ministry of Education and Training in efforts to implement/carry out the National Assembly's education laws.

- ▶ Nearly/About/Almost 100 delegates from 11 countries worldwide gathered in the resort city of Nha Trang for an international workshop on the sustainable development of coastal tourism and the protection of marine environments.

- ▶ The World Bank and the Swiss Agency for Development and Cooperation are funding two projects, which focus on pollution caused by vehicles, its public health effects and measures to reduce pollution.

- ▶ Before 1988, the effect of the banking system on the development and macro-economic management was minimal. In order to encourage the banking system to play a more constructive role, the government has taken new measures including the reorganization of the banking system, the introduction of restrictive credit policies, and new policies on interest and free trade of gold in market.

- ▶ The year's first tropical storm– ironically named “ Chanchu”, the Chinese word for “ pearl”– slammed into a fleet of Vietnam fishing vessels as they were seeking shelter after the typhoon swiftly/suddenly changed direction from west to north last week.

- ▶ In 2005, trade returns of Samsung electronics reached \$ 233 million. But in 2006, this figure was estimated to be \$335. With the motto of “being slow but firm”, a joint venture project named “Savanna” (Samsung Vietnam) has come into existence and begun its operation with a total investment capital of \$78 million. Samsung has mobilized an investment capital of \$300 million in many fields such as electronics, synthetic fibre, houses for lease. But the other projects in fields like heavy industry, processing industry and construction are only feasibility studies. Currently in Vietnam, Samsung is big sponsor. In addition to financing many big and small scale sport championships. Samsung has also granted \$1.2 million for foreign language study programs and gymnastic training.

- ▶ 25/ The manufacturing sector expanded significantly during the post-World War II reconstruction of the Philippines economy. Government controls on imports promoted the development of light industries that produced consumer goods for the domestic market. In the 1970s the government created four special economic zones designed to stimulate manufacturing for the export market. Industries in these export-processing zones receive incentives to produce traditional exports. The zones have helped to stimulate foreign investment in the Philippines economy, in part because they are exempt from certain taxes and restrictions on foreign ownership of businesses. The success of these zones has led to the creation of other types of special economic zones, such as large industrial estates. Businesses receive tax exemptions and other incentives in these zones. The former U.S. naval base at Subic Bay, for example, is now a huge industrial-commercial zone in Manila. Its modern facilities and duty free economic zone have attracted new export industries and foreign investment.

- ▶ Vietnam has sought to maintain socio-politic stability, develop economic and diplomatic establishment in recent years. The positive legal changes have had a tremendous influence on the production, financial and commercial situations. Vietnam ranked as the world's second largest rice exporter to Thailand because its agriculture responded dramatically to free market. In manufacturing and service activities the rapid growth and change occurred in and around HCM city. Much economic expansion was partially driven by an influx of investment and technology from some 2 millions overseas Vietnamese in many different countries worldwide, most of whom had returned to Vietnam for their investment and contacts with their relatives.

- ▶ According to the experts' analysis, the removal of tariff barriers will make the price of imported raw materials go down. This will help reduce the consumption price and benefit consumers. The narrow gap between domestic and world prices helps to reduce smuggling and trade fraud and make the Vietnamese market healthier. The presence of foreign groups will also give fresh impetus to improve competitive force of local distributors and speed up the establishment of a modern distribution system in the market. Consumers will have opportunities to buy high-quality goods at reasonable prices.

- ▶ Official figures show that only 13% of high-school students now graduate with a foreign language—compared with more than 40% in the 1960s. There are concerns that these deficiencies could isolate Australia from its partners in Asia and pose problems for trade, diplomacy and security. Other academics worry that language training and teaching in both universities and school has been eroded since the 1980s. The the Australian government gave special attention to Asian studies as it sought to establish closer ties with the region. As the world's economic power shifts to emerging blocs including Asia, Australia's language gap could be exposed. Pippa McCowage, a 22-year-old economics student from Sydney, believes that many young Australians have a half-hearted approach to foreign languages.

VI. THÀNH NGŨ - TỤC NGŨ 1

- | | |
|--|--|
| 1. Kiến tha lâu cũng có ngày
đầy tổ | 1. Little rain lays great dust.
Little strokes fell great oaks. |
| 2. Yêu thì yêu cả chân đi,
ghét thì ghét cả tông chi
họ hàng | 2. Love me, love my dog. |
| 3. Tích tiểu thành đại | 3. Many a little makes a mickle. |
| 4. Hợp quần làm nên sức
mạnh | 4. Many hands make light
work. |
| 5. Càng giàu có lắm, càng nô
lệ nhiều | 5. Much coin, much care |
| 6. Khó sinh khéo | 6. Necessity is the mother of
invention |
| 7. Đừng vay, và cũng đừng
cho vay | 7. Neither a borrower nor a
lender be |
| 8. Không nên ngã lòng | 8. Never say die! |
| 9. Gái ngoan không thờ 2
chồng | 9. No man can serve two
masters. |
| 10. Muốn sống lâu cần phải
nhẫn nại | 10. One must be patient if one
wold live long |
| 11. Con sâu làm rầu nổi
canh | 11. One scabby sheep is enough
to spoil the whole flock |
| 12. Có công mài sắt có ngày
nên kim | 12. Practice makes perfect |
| 13. Ta chỉ trông cậy ở ta | 13. Rely only on yourself (is an
old proverb) |

- | | |
|--|--|
| 14. Đèn nhà ai nấy rạng | 14. My house is my castle. |
| 15. Lưỡi sắc hơn dao | 15. Many words hurt more than swords. |
| 16. Thời gian đi không bao giờ trở lại | 16. Lost time is never found again. |
| 17. Vạn sự khởi đầu nan | 17. It is the first step that costs. |
| 18. Thất bại là mẹ thành công | 18. If at first you don't succeed, try, try again. |
| 19. Tốt gỗ hơn tốt nước sơn | 19. Hand some is as hand some does |
| 20. Nhà dột từ nóc dột xuống | 20. Fish begins to stink at head. |
| 21. Gắn mực thì đen, gắn đèn thì sáng | 21. Evil communications corrupt good manners |
| 22. Anh em như thể chân tay | 22. Blood is thicker than water |
| 23. Mỗi người là kẻ thù của chính mình | 23. Every man is his own enemy |
| 24. Sông có khúc, người có lúc | 24. Every day is not Sunday |
| 25. Ta về ta tắm ao ta | 25. East or West, home is best |
| 26. Nhân cư vi bất thiện | 26. Doing nothing is doing ill |
| 27. Lửa thử vàng, gian nan thử sức | 27. Calamity is man's true touch stone |
| 28. Cái nết đánh chết cái đẹp | 28. Beauty is but skin – deep |
| 29. Nhất nghệ tinh, nhất thân vinh | 29. An useful trade is a mine of gold. |
| 30. Bão trong cốc nước | 30. A storm in a tea cup. |

- | | |
|--|--|
| 31. Đời người chỉ chết 1 lần | 31. A man can die but once. |
| 32. Mua danh 3 vạn, bán danh 3 đồng | 32. A good name is sooner lost than won. |
| 33. Nhân hiền tài mạo | 33. A good face is a letter of recommendation |
| 34. Đa ngôn đa quá | 34. A close mouth catches no flies. |
| 35. Vàng thật không sợ lửa | 35. A clean hand wants no washing |
| 36. Giấy rách phải giữ lấy lề | 36. A clean fast is better than a dirty break fast |
| 37. Mất lòng trước, được lòng sau | 37. A civil denial is better than a rude giant. |
| 38. Tư tưởng không thông vác bình đong cũng nặng | 38. A burden of one's own choice is not felt. |
| 39. Ăn cho, buôn so | 39. A bargain is a bargain |
| 40. Nghề nào cũng quý | 40. Work of any kind is good |
| 41. Thì giờ là tiền bạc | 41. Time is money |
| 42. Bĩ cực thái lai | 42. After a storm comes a calm |
| 43. Cẩn tắc vô ưu | 43. 2 securities are better than one |
| 44. Chê dễ làm khó | 44. Criticism is easy, and art is difficult. |
| 45. Có chí thì nên | 45. Where there's a will, there's away |
| 46. Dẫu đổ bìm leo | 46. Everyone gives a push to a falling man. |
| 47. Gieo gió, gặt bão | 47. As you sow, so you shall |

- | | |
|---------------------------|---------------------------------------|
| 48. Họa vô đơn chí | 48. It never rains but it pours |
| 49. Hữu xạ tự nhiên hương | 49. Good wine needs no bush |
| 50. Nhất tội, nhì nợ | 50. Debt is the worst kind of poverty |
| 51. Tai vách, mạch rừng | 51. Walls have ears |

VII. THÀNH NGŨ - TỤC NGŨ 2

- | | |
|--|--|
| 1. Hành động mạnh hơn lời nói | 1. Actions speak louder than words |
| 2. Sau cơn mưa trời lại sáng, hết hổi bĩ cực đến hổi thái lai | 2. After a storm comes a calm. |
| 3. Tất đèn, nhà ngói cũng như nhà tranh, trong bóng tối, tất cả những con mèo đều xám (sour ces lang). | 3. All cats are grey in the dark. |
| 4. Ngưu tầm ngưu, mã tầm mã | 4. Birds of a feather flock together |
| 5. Thả mỗi bắt bóng. | 5. A bird in the hand is worth two in the bush |
| 6. Đầu gà còn hơn đuôi công | 6. Better be an old man's darling than a young man's slave |
| 7. Ăn mày đòi ăn xôi gấc | 7. Beggars must not be choosers. |
| 8. Không nên xét đoán ở vẻ đẹp bề ngoài. | 8. Beauty is but skin deep. |

- | | |
|--|---|
| 9. Mỗi người một sở thích
(cái đẹp không phải ở đôi
môi người thiếu nữ mà ở
trong đôi mắt kẻ si tình) | 9. Beauty is in the eye of the
beholder. |
| 10. Tốt gỗ hơn tốt nước sơn | 10. Clothes do not make the
man. |
| 11. Người đẹp vì lụa | 11. The tailor makes the man. |
| 12. Liệu cơm gắp mắm | 12. Cut your coat according to
your cloth. |
| 13. Nhân cư vi bất thiện | 13. The devil finds word for idle
hands to do. |
| 14. Vỏ quýt dày có móng tay
nhọn | 14. Diamond cuts diamond. |
| 15. Hãy đối xử tốt với người
khác nếu muốn người
khác đối xử tốt với mình. | 15. Do as you would be done by. |
| 16. Đừng vạch áo cho người
xem lưng | 16. Don't cry stinking fish |
| 17. Trâu chậm uống nước
đục | 17. The early bird catches the
worm. |
| 18. Nói dễ hơn làm | 18. Easier said than done. |
| 19. Dễ đến dễ đi, dễ kiếm dễ
tiêu. | 19. Easy come, easy go. |
| 20. Thùng rỗng kêu to. | 20. Empty vessels make the
most sound. |
| 21. Không ai giàu 3 họ,
không ai khó ba đời. Sông
có lúc, người có lúc | 21. Every dog has his day |
| 22. Trái cấm bao giờ cũng | 22. Forbidden fruit is sweetest. |

23. Tiên biết nói, có tiền mua tiên cũng được.	23. Money talks
24. Không làm không mắc lỗi	24. He who makes no mistakes makes nothing.
25. Mẹ hát, con khen hay	25. Mother scratches child's back, child scratches mother's
26. Sức khỏe quý hơn vàng	26. Health is better than wealth
27. Nếu chỉ ao ước mà thành thì đời đã quá dễ dàng.	27. If "if" and "ans" were pots and pans...
28. Đục nước béo cò.	28. It is good fishing in trouble waters
29. Nhất nghệ tinh nhất thân vinh.	29. A Jack of all trades is master of none
30. Tham bát bỏ mâm.	30. Don't kill the goose that lays the golden eggs.
31. Cha nào con nấy	31. Like father, like son
32. Đừng hành động hấp tấp	32. Look before you leap
33. Họa vô đơn chí	33. Misfortunes never come singly
34. Giục tốc bất đạt, hấp tấp là hỏng việc	34. More haste, less speed
35. Thất bại là mẹ thành công, không vất vả thì chẳng được gì	35. No pain, no gain
36. Không có tin gì là mọi chuyện đều ổn	36. No news is good news
37. Ở hiền gặp lành, có đi có lại mới toại lòng nhau	37. One good turn deserves another

- | | |
|---|--|
| 39. Nói xấu người khác là không tốt | 39. It's not nice to bad mouth people |
| 40. Lòng vòng, vòng vo tam quốc | 40. He would not answer yes or no, but beat about the bush |
| 41. Tốn công vô ích | 41. Trying to make him change his mind is just beating your head against a wall. |
| 42. Thối kèn khen lẩy | 42. People get tired of a man who is always blowing his own horn. |
| 43. Lo lắng, run | 43. In the exam, Bob had butterflies in his stomach |
| 44. Cái gì đã qua thì cho qua, hãy để quá khứ chìm vào quên lãng. | 44. Let bygones be bygones |
| 45. Không hòa đồng, lạnh lùng | 45. The new student is a cold fish |
| 46. Không lo lắng gì, vô tư đi | 46. Tom has a devil-may-care feeling about his work |
| 47. Có đi có lại | 47. Tom is too selfish. He has no notion of give-and-take |
| 48. Đi ngủ sớm | 48. Tom worked hard and went to bed with the chickens |
| 49. Tiền lại quả, % | 49. He was arrested for making kickback money. |
| 50. Người do dự | 50. Tom is a fence-sitter as he can't make up his mind |

III. KINH TẾ - THƯƠNG MẠI

- | | |
|--------------------------------|--|
| 1. Sau đây được gọi là... | 1. Here under addressed as/ called.... |
| 2. Các điều khoản của hợp đồng | 2. The tenris /articles of the contract |
| 3. Danh mục hàng hóa | 3. Commodity list |
| 4. Qui cách phẩm chất | 4. Specification quality |
| 5. Số lượng | 5. Amount, quantity |
| 6. Giá cả | 6. Prices |
| 7. Đơn giá | 7. Unit price |
| 8. Chi phí do người bán chịu | 8. Costs/expenses borne out/ accounted for by seller |
| 9. Thuế nhập khẩu | 9. Import tariff |
| 10. Chi phí kiểm dịch | 10. Quarantine costs |
| 11. Bảo hiểm | 11. Insurance |
| 12. Bao bì | 12. packing |
| 13. Thời hạn giao hàng | 13. Delivery date |
| 14. Trọng lượng tính | 14. Freight weight |
| 15. Tổng trọng lượng | 15. Net weight |
| 16. Xếp hàng | 16. Loading |
| 17. Bốc dỡ hàng | 17. Unloading |
| 18. (Việc) chuyên chở hàng | 18. Transportation |

20. Hoá đơn thương mại	20. Commercial invoice
21. Giấy chứng nhận xuất xứ hàng	21. Certificate of origin
22. Vận đơn	22. Bill of lading
23. Phương thức thanh toán	23. Mode of payment
24. Mở tín dụng thư	24. To open a letter of credit
25. Trường hợp bất khả kháng	25. In case the unavoidable happens
26. Giải quyết tranh chấp bằng thương lượng	26. To solve disputes through negotiations
27. Thỏa thuận bằng văn bản	27. To come to terms in writing
28. Bồi thường thiệt hại	28. To compensate damages
29. Vi phạm hợp đồng	29. to violate the contract
30. Mỗi bên giữ một bản	30. To have the custody of one copy
31. Đại diện bán/mua hàng	31. Seller/buyer represented by.
32. Triển vọng của nền kinh tế	32. The prospect/the promise of the economy
33. Xuất phát điểm	33. The starting point
34. Đạt mức tăng trưởng kinh tế cao	34. To achieve/obtain/reach high economic growth rates
35. Nước có nền kinh tế kém phát triển	35. The least developed economy

37. Đứng trước khó khăn thử thách	37. To face difficulties and challenges
38. Theo danh nghĩa	38. In nominal terms
39. Tiền đề	39. The premise/foundation base
40. Thúc đẩy nền kinh tế	40. To promote/accelerate/speed up/boost up the economy
41. Đáng kể là	41. Worth mentioning is/are
42. Cây lưu niên	42. Perennial trees
43. Mở rộng vốn đầu tư	43. To expand investment
44. Thu hẹp khoảng cách	44. To narrow the gap between
45. Bằng phương pháp sức mua	45. In terms of buying/purchasing power
46. Với điều kiện thông tin như hiện nay	46. In such an age of information
47. Khu vực phát triển năng động	47. A region of dynamic development
48. Mức tăng trưởng kinh tế	48. Economic growth rates
49. Nền kinh tế kém phát triển	49. An underdeveloped economy
50. Thời điểm tăng tốc	50. The accelerating point
51. Lợi thế	51. An advantage
52. Sự ổn định về chính trị	52. Political stability
53. Ổn định kinh tế – xã hội	53. Socio-economic stability

54. Xu thế hợp tác và cạnh tranh	54. The cooperative and competitive trend/the trend to cooperate and to compete
55. Hội nhập	55. To integrate oneself into something
56. Nguồn nhân lực	56. Human resources
57. Trình độ dân trí	57. The cultural standard of the people
58. Đội ngũ trí thức	58. The intelligentsia, the number of intellectuals, an army of intellectuals
59. Nguồn tài nguyên	59. The natural resources
60. Nguồn thủy năng	60. Hydroenergy sources
61. Đất trồng rừng và cây lâu năm	61. Forest land and perennial trees
62. Mặt nước nuôi trồng đánh bắt thủy hải sản	62. Water areas for aquaculture
63. Thu hút vốn	63. To attract capital
64. Tiếp thu công nghệ tiên tiến	64. To apply/to make the best use of advanced technologies
65. Tuổi lao động	65. Working age
66. Bội chi ngân sách	66. Budget overspending
67. Cải cách hành chính	67. Administrative reform

69. Vượt quá giới hạn cho phép	69. To exceed the permitted level
70. GDP trên đầu người	70. GDP per capita
71. Tính bằng phương pháp sức mua	71. In terms of purchasing power
72. Dự báo dài hạn	72. Long-term predictions
73. Sai số	73. To be erroneous, an error
74. Lợi thế công nghiệp	74. The industrial advantages
75. Phúc lợi xã hội	75. Social welfare
76. Tăng trưởng trung bình hàng năm	76. Annual average growth rate
77. Tính khả thi của chỉ tiêu GDP	77. The feasibility of the GDP targets
78. Kế hoạch năm năm	78. A five – year – plan
79. Đưa công nghệ mới vào sản xuất	79. To apply new technologies to production

CULTURE

- 1 Cultural exchange: /'kʌltʃərəl ɪks'tʃeɪndʒ/ (n. phr.): Trao đổi văn hóa
- 2 Cultural integration: /'kʌltʃərəl ɪntɪ'greɪʃn/(n. phr.): Hội nhập văn hóa
- 3 Cultural assimilation: /'kʌltʃərəl ə,sɪmə'leɪʃn/(n. phr.) : Sự đồng hóa về văn hóa
- 4 Cultural difference: /'kʌltʃərəl 'dɪfrəns/(n. phr.): Sự khác biệt văn hóa
- 5 Cultural misconception: /'kʌltʃərəl mɪskən'sepʃn/(n. phr.) : Hiểu lầm về văn hóa
- 6 Cultural specificity: /'kʌltʃərəl spesi'fɪsəti/(n. phr.): Nét đặc trưng văn hóa
- 7 Cultural uniqueness: /'kʌltʃərəl ju'ni:kneɪs/(n. phr.): Nét độc đáo trong văn hóa
- 8 Cultural festival: /'kʌltʃərəl 'festɪvl/(n. phr.) : Lễ hội văn hóa
- 9 Cultural heritage: /'kʌltʃərəl 'herɪtɪdʒ/(n. phr.): Di sản văn hoá
- 10 Culture shock: (/ 'kʌltʃər ʃɑ:k/) (n. phr.): Sốc về văn hóa
- 11 National identity: /'næʃnəl aɪ'dentəti/ (n. phr.) : Bản sắc dân tộc
- 12 Civilization: /,sɪvələ'zeɪʃn/(n.) Nền văn minh
- 13 Prejudice: /'predʒudɪs/(n.): Định kiến, thành kiến
- 14 Ritual: /'rɪtʃuəl/(n.): Lễ nghi
- 15 Acculturation: /ə,kʌltʃə'reɪʃn / (n.) : Sự tiếp nhận và biến đổi văn hóa

- ▶ Những tục ngữ thành ngữ dân gian thông dụng:
 - ▶ – Money make the mare go:
 - Có tiền mua tiên cũng được
 - ▶ – Like father, like son:
 - Con nhà tông không giống lông thì cũng giống cánh
 - ▶ – You will reap what you will sow:
 - Gieo nhân nào gặt quả nấy
 - ▶ – Beauty is in the eye of the beholder:
 - Giai nhân chỉ đẹp trong mắt người hùng/ Vẻ đẹp chỉ nằm trong mắt của kẻ si tình.

- ▶ – In Rome do as Romans do:
 - Nhập gia tùy tục
- ▶ – The die is cast:
 - Bút sa gà chết
- ▶ – Two can play that game:
 - Ăn miếng trả miếng
- ▶ – Love is blind:
 - Tình yêu mù quáng
- ▶ – So far so good:
 - Mọi thứ vẫn tốt đẹp

- ▶ – The truth will out:
 - Cái kim trong bọc có ngày lòi ra
- ▶ – Walls have ear:
 - Tường có vách
- ▶ – Everyone has their price:
 - Con người cũng có giá của nó
- ▶ – It's a small world:
 - Quả đất tròn
- ▶ – You're only young once:
 - Miệng còn hôi sữa
- ▶ – Ignorance is bliss:
 - Không biết thì dựa cột mà nghe

MỘT SỐ TỪ TIẾNG VIỆT KHÓ DỊCH SANG TIẾNG ANH

1. **Ai: Those who** (không dùng để hỏi mà để nói trống không)

Vd: Ai mong đợi điều xấu nhất hầu như là người ít bị tuyệt vọng.

Those who expect the worst are less likely to be disappointed.

2. **Phải chi: That** (dùng để diễn tả ước muốn)

Vd: Phải chi tôi có thể gặp lại anh ấy.

That I could see him again.

3. **Giá mà: if only** (động từ đi sau chia ở thì quá khứ đơn giản)

Vd: Giá mà tôi giàu có.

If only I were rich.

Giá mà tôi biết tên anh ấy.

If only I knew his name

4. **Nếu không thì: if not**

Vd: Tôi sẽ đi nếu anh cùng đi, nếu không thì tôi thà ở nhà còn hơn.

I will go if you are going, if not, I'd rather stay at home.

5. **Chỉ khi nào: only if (đảo chủ ngữ ra sau động từ)**
 Vd: Chỉ khi nào thấy giáo cho phép thì sinh viên mới được vào phòng.
Only if the teacher has given permission are students allowed to enter the room.
6. **Coi, xem: if, whether (dùng trong câu gián tiếp, thuật lại các câu hỏi)**
 Vd: Anh ấy hỏi xem chúng ta có muốn uống chút gì không.
He asked whether we wanted a drink.
7. **Dẫu có...hay không: whether or not**
 Vd: Dẫu có yêu được cô ấy hay không anh ta cũng vui vẻ.
He will be happy whether or not she loves him.
8. **Có nên: whether**
 Vd: Tôi không chắc có nên nghỉ việc hay là tiếp tục làm.
I am not sure whether to resign or stay on.
9. **Liệu: do you think hay if hay whether**
 Vd: Liệu trời có sắp mưa hay không?
Do you think it is going to rain?
10. **Thà: Would rather ... than, better.**
 Vd: Bà ấy thà chết còn hơn mất con gái.
She would rather die than lose her daughter.
11. **Nên làm gì đó thì hơn/Có khôn thì: do better to do something.**
 Vd: Đừng mua bây giờ, nên chờ để giá hạ thôi hơn.
Don't buy now, you would do better to wait for the reduced price.

12. Thà rằng: better

Vd: Thà rằng muộn còn hơn không.

Better late than never.

13. Hoá ra: as it turned out; turn out to be sth/sb; turn out that.

Vd: Hoá ra tôi không cần đến ô.

I didn't need my umbrella as it turned out.

Hoá ra cô ấy là người yêu của anh trai tôi.

It turned out that she was my older brother's girlfriend.

Hoá ra công việc vất vả hơn tôi tưởng.

The job turned out to be harder than we thought.

14. Thành thử, thành ra: therefore, that is why, hence.

Vd: Hôm qua tôi bị ngã xe đạp thành thử mới bầm

I fell off my bicycle yesterday, hence the bruises.

15. Đến mức đó: That

Vd: Trời không lạnh đến mức đó đâu.

It isn't all that cold

16. Thế tất, thế nên: evidently

Vd: Thế nên ông ta quyết định ra đi.

Evidently he has decided to leave.

17. Phàm: no matter whether, as, being

Vd: Phàm làm người thì không sống ngoài xã hội được.

Being a man, one can't live apart from society.

18. Chữ: But

Vd: Anh đã mua nhầm cái áo sơ mi rồi. Tôi cần cái màu xanh chứ không phải cái màu vàng.

You have bought the wrong shirt. It is the blue one I wanted but the red one.

19. Không ai mà không: no man but

Vd: Không ai mà không cảm thấy tội nghiệp cho người ăn mày đó cả.

There is no man but feels pity for that begger.

20. Trừ phi: unless, but that

Vd: Tôi đã bị chết đuối rồi, trừ phi anh không nhìn thấy tôi dưới nước.

I would have drowned, but that you had seen me in the water.

21. Xong: finish

Vd: Tôi đã ăn sáng xong.

I have finished my breakfast.

Chúng tôi đã xây xong ngôi nhà đó.

We have finished that house.

22. Lại còn...nữa: yet more

Vd: Lại còn một điển hình nữa về việc buông lỏng tội phạm.

Yet one more example of criminal negligence.

Lại một đứa bé ra đời mà không có cha nữa.

Yet one more newly born-child without having father.

23. Sở dĩ: if, that is way

Vd: Sở dĩ chúng ta phải đấu tranh là vì quân xâm lược

If we had to put up a fight, it was because of aggressors.

Sở dĩ cô ấy mệt là vì đã làm việc quá vất vả.

If she was tired, it was because she worked too hard.

24. Thậm chí không: without so much as.

Vd: Hắn đã bỏ đi thậm chí không một lời chào tạm biệt.

Off he went without so much as "goodbye"

25. Không cần nói thêm nữa: so much for sth/sb

Vd: Không cần nói thêm về kỳ thi đại học vừa qua nữa, chúng ta hãy cố gắng đợi kỳ thi năm sau.

So much for last university entrance exams, we can wait for the next year exams.

26. Không hẳn là: not so much sth as sth

Vd: Cô ta không hẳn là nghèo mà chính là phung phí tiền bạc.

She is not so much poor as careless with money.

Chị ấy không hẳn là đẹp mà chính là mặc quần áo đắt tiền.

She is not so much beautiful as wearing expensive clothes.

27. Vừa mới...thì: no sooner....than

Vd: Anh ta vừa mới đến thì lại bị sai đi ngay.

No sooner had he arrived than he was asked to leave again.

- ▶ **B. Cơ quan hành chính, đơn vị hành chính và chức vụ**
- ▶ _ Ủy Ban Nhân Dân: **People's Committee**
- ▶ _ Chủ tịch UBND: **Chair man / Chair woman**
- ▶ _ Tỉnh / thành phố: **Province / City**
- ▶ _ Quận / Huyện: **District**
- ▶ _ Phường / Xã: **Ward / Village**

- ▶ Đại học công lập: **Public university**
- ▶ Đại học dân lập hay tư thục: **Private university**
- ▶ Cao đẳng: **3 year college or Polytechnic**
- ▶ Cao đẳng nghề: **3 year vocational college**
- ▶ Hiệu trưởng/ Phó hiệu trưởng các trường đại học/ cao đẳng: **Rector/ Vice Rector**
- ▶ Trung học chuyên nghiệp, trường dạy nghề: **Vocational school**
- ▶ Trung tâm giáo dục thường xuyên : **Continuing education center**
- ▶ Bậc học mầm non (nhà trẻ, mẫu giáo): **Pre-school**
- ▶ Bậc học phổ thông (Tiểu học +THCS +THPT): **General education**
- ▶ Bậc học đại học và cao đẳng: **Tertiary education**
- ▶ Lớp (từ 1-12): **Grade (1-12)**
- ▶ Chuyên ban (những môn gì ...): **Focus group in ... or Specialization in ...**
- ▶ Lớp/ khóa đại học: **Class**
- ▶ Khoa của Đại học hoặc trường thành viên của Đại học quốc gia: **Faculty**
- ▶ Chủ nhiệm Khoa/Khoa trưởng: **Dean**
- ▶ Ngành học: **Course**
- ▶ Chuyên ngành: **Specialization**
- ▶ Hội đồng Tuyển sinh: **Council of Admissions**
- ▶ Giáo viên chủ nhiệm : **Supervising teacher**

- ▶ **A. Tên cơ quan giáo dục và chức vụ trong trường học**
 - _Bộ Giáo dục & Đào tạo: **Ministry of Education and Training (MOE)**
 - ▶ _Bộ trưởng/ Thứ trưởng : **Minister/ Vice Minister**
 - ▶ _Vụ thuộc Bộ: **Department**
 - ▶ _Tổng cục hoặc Cục thuộc Bộ : **General Department**
 - ▶ _Cục thuộc Bộ : **Services**
 - ▶ _ Sở Giáo dục – Đào tạo: **Department Education and Training (DOET)**
 - ▶ _Giám đốc Sở/ Phó giám đốc Sở: **Director/ Vice Director**
 - ▶ _Phòng thuộc Sở: **Division**
 - ▶ _Trường trung học cơ sở: **Secondary School**
 - ▶ _Trường trung học phổ thông: **High school**
 - ▶ _Trường trung học chuyên: **Gifted High School**
 - ▶ _Trường chuyên / khối chuyên trực thuộc Đại học : **Gifted High school belongs University... or Gifted High school (University ...)**
 - ▶ _ Trường phổ thông Năng khiếu : **NANG KHIEU (Gifted high school)**
 - ▶ (Năng Khiếu trở thành tên riêng, không cần dịch nhưng trong trường hợp là trường chuyên mang tên Năng Khiếu thì ghi **NANG KHIEU gifted high school**)
 - ▶ _Hiệu trưởng/ Phó Hiệu trưởng các trường phổ thông: **Principal/ Vice Principal**
 - ▶ _Đại học Bách khoa: **University of Technology** (Không dùng chữ Polytechnics vì ở Singapore từ Polytechnics để chỉ trường Cao đẳng 3 năm)
 - ▶ _Đại học Sư phạm : **Teacher's training College or University**
 - ▶ -

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

CERTIFICATE OF MERIT
Principal ofSenior High School

Rewards that

Full name:

Class:.....

Has achieved the title of "Excellent Student"

School year:

Certificate of merit registration:

(Signed and sealed)

Translated from the Vietnamese documents by the officer lawyer

Translator

For the Chief of the Officer

PEOPLE'S COMMITTEE
Commune, ward:
District:
Province, city:

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

Form: TP/HT 2
No. 11
Volume: 01

BIRTH CERTIFICATE

Full name: Male or female:
Date of birth: Place of birth:
Ethnic group: Nationality:

Information of parents	Mother	Father
Full name		
Age		
Ethnic group		
Nationality		
Occupation		
Permanent address		

Full name, age, permanent address, ID No. of declarer
Declarer
(Signed)

Registered on
On behalf of People's Committee
(Signed and sealed)

Correction in the birth certificate:

No.	Date	Description	Basis of correction	Full name and signature of the registrar	Director of Judicial Department and full name, seal
1	2	3	4	5	6
01		Correction of year birth from	Decision No. 415/QĐ-UB on Aug 30 th , 2000 of People's Committee of	(Signed)	Director of Judicial Department (Signed and sealed)

Translated from the Vietnamese documents by the officer lawyer

Translator

Ho Chi Minh City,
For the Chief of the Officer

CERTIFICATE OF HIGH SCHOOL GRADUATION (TEMPORARY)

- Based on the list of graduated students which is approved by the Department of Education and Training in and the suggestion of high school graduation acknowledgement.
- By authorization of Director of the Department of Education and Training in

PRINCIPAL OFHIGH SCHOOL

Confirming that the student named

Date of birth

Sex:

Place of birth

Ethnic group:

Being a student of

Has taken the high school graduation exam on

At the exam board

Registration number for the high school graduation exam:

Exam room:

Has achieved the total score of the graduation exam And the score of every subject is:

And has her scores

Litterature

Geography

History

Chemistry

Maths

Foreign language

Encouraging score:

Graduation assessment:

The student is conforming to graduate from the high school according to the exam rules of Department of Education and Training.

Student's signature

Principal
(Signed and sealed)

MỘT SỐ TỪ TIẾNG VIỆT KHÓ DỊCH SANG TIẾNG ANH

1. **Ai: Those who** (không dùng để hỏi mà để nói trống không)

Vd: Ai mong đợi điều xấu nhất hầu như là người ít bị tuyệt vọng.

Those who expect the worst are less likely to be disappointed.

2. **Phải chi: That** (dùng để diễn tả ước muốn)

Vd: Phải chi tôi có thể gặp lại anh ấy.

That I could see him again.

3. **Giá mà: if only** (động từ đi sau chia ở thì quá khứ đơn giản)

Vd: Giá mà tôi giàu có.

If only I were rich.

Giá mà tôi biết tên anh ấy.

If only I knew his name

4. **Nếu không thì: if not**

Vd: Tôi sẽ đi nếu anh cùng đi, nếu không thì tôi thà ở nhà còn hơn.

I will go if you are going, if not, I'd rather stay at home.

5. **Chỉ khi nào: only if (đảo chủ ngữ ra sau động từ)**
Vd: Chỉ khi nào thấy giáo cho phép thì sinh viên mới được vào phòng.
Only if the teacher has given permission are students allowed to enter the room.
6. **Coi, xem: if, whether (dùng trong câu gián tiếp, thuật lại các câu hỏi)**
Vd: Anh ấy hỏi xem chúng ta có muốn uống chút gì không.
He asked whether we wanted a drink.
7. **Dẫu có...hay không: whether or not**
Vd: Dẫu có yêu được cô ấy hay không anh ta cũng vui vẻ.
He will be happy whether or not she loves him.
8. **Có nên: whether**
Vd: Tôi không chắc có nên nghỉ việc hay là tiếp tục làm.
I am not sure whether to resign or stay on.
9. **Liệu: do you think hay if hay whether**
Vd: Liệu trời có sắp mưa hay không?
Do you think it is going to rain?
10. **Thà: Would rather ... than, better.**
Vd: Bà ấy thà chết còn hơn mất con gái.
She would rather die than lose her daughter.
11. **Nên làm gì đó thì hơn/Có khôn thì: do better to do something.**
Vd: Đừng mua bây giờ, nên chờ để giá hạ t.à hơn.
Don't buy now, you would do better to wait for the reduced price.

12. Thà rằng: better

Vd: Thà rằng muộn còn hơn không.

Better late than never.

13. Hoá ra: as it turned out; turn out to be sth/sb; turn out that.

Vd: Hoá ra tôi không cần đến ô.

I didn't need my umbrella as it turned out.

Hoá ra cô ấy là người yêu của anh trai tôi.

It turned out that she was my older brother's girlfriend.

Hoá ra công việc vất vả hơn tôi tưởng.

The job turned out to be harder than we thought.

14. Thành thử, thành ra: therefore, that is why, hence.

Vd: Hôm qua tôi bị ngã xe đạp thành thử mới bầm

I fell off my bicycle yesterday, hence the bruises.

15. Đến mức đó: That

Vd: Trời không lạnh đến mức đó đâu.

It isn't all that cold

16. Thế tất, thế nên: evidently

Vd: Thế nên ông ta quyết định ra đi.

Evidently he has decided to leave.

17. Phàm: no matter whether, as, being

Vd: Phàm làm người thì không sống ngoài xã hội được.

Being a man, one can't live apart from society.

18. Chữ: But

Vd: Anh đã mua nhầm cái áo sơ mi rồi. Tôi cần cái màu xanh chứ không phải cái màu vàng.

You have bought the wrong shirt. It is the blue one I wanted but the red one.

19. Không ai mà không: no man but

Vd: Không ai mà không cảm thấy tội nghiệp cho người ăn mày đó cả.

There is no man but feels pity for that begger.

20. Trừ phi: unless, but that

Vd: Tôi đã bị chết đuối rồi, trừ phi anh không nhìn thấy tôi dưới nước.

I would have drowned, but that you had seen me in the water.

21. Xong: finish

Vd: Tôi đã ăn sáng xong.

I have finished my breakfast.

Chúng tôi đã xây xong ngôi nhà đó.

We have finished that house.

22. Lại còn...nữa: yet more

Vd: Lại còn một điển hình nữa về việc buông lỏng tội phạm.

Yet one more example of criminal negligence.

Lại một đứa bé ra đời mà không có cha nữa.

Yet one more newly born-child without having father.

23. Sở dĩ: if, that is way

Vd: Sở dĩ chúng ta phải đấu tranh là vì quân xâm lược

If we had to put up a fight, it was because of aggressors.

Sở dĩ cô ấy mệt là vì đã làm việc quá vất vả.

If she was tired, it was because she worked too hard.

24. Thậm chí không: without so much as.

Vd: Hắn đã bỏ đi thậm chí không một lời chào tạm biệt.

Off he went without so much as "goodbye"

25. Không cần nói thêm nữa: so much for sth/sb

Vd: Không cần nói thêm về kỳ thi đại học vừa qua nữa, chúng ta hãy cố gắng đợi kỳ thi năm sau.

So much for last university entrance exams, we can wait for the next year exams.

26. Không hẳn là: not so much sth as sth

Vd: Cô ta không hẳn là nghèo mà chính là phung phí tiền bạc.

She is not so much poor as careless with money.

Chị ấy không hẳn là đẹp mà chính là mặc quần áo đắt tiền.

She is not so much beautiful as wearing expensive clothes.

27. Vừa mới...thì: no sooner....than

Vd: Anh ta vừa mới đến thì lại bị sai đi ngay.

No sooner had he arrived than he was asked to leave again.

28. Vừa muốn...vừa muốn: just as soon do sth as do sth.

Vd: Tôi vừa muốn ở nhà, vừa muốn đi xem phim.

I'd just as soon stay at home as go to the cinema.

29. Mới: Just (after)

Vd: Mới ăn cơm xong đừng làm việc gì nặng.

Not to do any heavy work just after having a meal.

30. Hoạ hoằn: once in a while

Vd: Hoạ hoằn lắm chúng tôi mới đi ăn nhà hàng.

Once in a while we go to a restaurant.